

PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

Dvt: triệu đồng

| Diễn giải                                                       | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |          | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|---------------------------------|---------|
|                                                                 |                           | Tăng                        | Giảm     |                                 |         |
| <i>1</i>                                                        | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i> | <i>5=2+3-4</i>                  |         |
| TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                   | 183.848                   | 152.110                     | 21.251   | 314.707                         |         |
| A. CHI CÂN ĐỐI NSDP                                             | 183.848                   | 152.110                     | 21.251   | 314.707                         |         |
| I/ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN                                        | 40.071                    | 38.051                      | -        | 78.122                          |         |
| 1. Nguồn NS tập trung                                           | 19.146                    |                             |          | 19.146                          |         |
| 2. Nguồn thu tiền sử dụng đất                                   | 8.000                     |                             |          | 8.000                           |         |
| 3. Nguồn xổ số kiến thiết                                       | 12.925                    | 36.000                      |          | 48.925                          |         |
| 4. Chi chuyển nguồn đầu tư XD CB                                |                           | 2.051                       |          | 2.051                           |         |
| II/ TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN                                       | 136.533                   | 114.059                     | 21.251   | 229.341                         |         |
| 1. Chi an ninh-quốc phòng                                       | 16.083                    | 952                         | 777      | 16.258                          |         |
| 1.1 Chi an ninh (Công an xã Lộc Thành)                          | 3.152                     | 300                         | -        | 3.452                           |         |
| Kinh phí lực lượng an ninh trật tự cơ sở theo NQ20/2025/NQ-HĐND | 2.697                     |                             |          | 2.697                           |         |
| Kinh phí tết nguyên đán Lực lượng ANTT                          | 50                        |                             |          | 50                              |         |

| Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                      | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |            | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------|---------------------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                |                           | Tăng                        | Giảm       |                                 |         |
| <i>I</i>                                                                                                                                                                                                                                                       | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i>   | <i>5=2+3-4</i>                  |         |
| Hỗ trợ công tác tuần tra, truy quét, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn, các nhiệm vụ phối hợp của địa phương, thực hiện công tác phòng chống tội phạm, phòng cháy chữa cháy, phòng chống cháy nổ; kinh phí phục vụ công tác giữ vững "Xã không ma túy" .... | 405                       | 300                         |            | 705                             |         |
| <b>1.2 Chi quốc phòng</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>12.931</b>             | <b>652</b>                  | <b>777</b> | <b>12.805</b>                   |         |
| <b>Ban CHQS xã Lộc Thành</b>                                                                                                                                                                                                                                   |                           |                             |            |                                 |         |
| Kinh phí lương và các khoản phụ cấp                                                                                                                                                                                                                            | 317                       |                             | 298        | 19                              |         |
| Kinh phí hoạt động tự chủ                                                                                                                                                                                                                                      | 466                       |                             | 466        | -                               |         |
| Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán BCH Quân sự xã                                                                                                                                                                                                                  | 5                         |                             | 1          | 3                               |         |
| Phụ cấp chức vụ, thâm niên, đặc thù của Thôn đội trưởng; Phụ cấp chức vụ của chỉ huy đơn vị DQTV                                                                                                                                                               | 609                       | 64                          |            | 673                             |         |
| Phụ cấp đặc thù quốc phòng của chỉ huy đơn vị DQTV                                                                                                                                                                                                             | 34                        |                             |            | 34                              |         |
| Các chế độ hỗ trợ                                                                                                                                                                                                                                              | 36                        |                             |            | 36                              |         |
| Tiền ăn, Trợ cấp ngày công lao động Lực lượng DQTT, Trợ cấp một lần                                                                                                                                                                                            | 8.097                     |                             |            | 8.097                           |         |
| BHXXH Lực lượng DQTT                                                                                                                                                                                                                                           | 687                       |                             |            | 687                             |         |

| Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                      | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |          | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|---------------------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                |                           | Tăng                        | Giảm     |                                 |         |
| <i>I</i>                                                                                                                                                                                                                                                                       | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i> | <i>5=2+3-4</i>                  |         |
| Tiền ăn, Trợ cấp ngày công lao động Lực lượng DQCD; Lực lượng DQ tại chỗ; Lực lượng DQ bình chủng                                                                                                                                                                              | 1.664                     |                             |          | 1.664                           |         |
| Kinh phí tết nguyên đán Lực lượng dân quân thường trực                                                                                                                                                                                                                         | 66                        |                             | 12       | 54                              |         |
| Phụ cấp người hoạt động KCT                                                                                                                                                                                                                                                    |                           | 17                          |          | 17                              |         |
| Khoan giếng công nghiệp phục vụ sinh hoạt tại Chốt DQTT Biên giới Lộc Thịnh thuộc Ban chỉ huy quân sự xã Lộc Thành                                                                                                                                                             |                           | 111                         |          | 111                             |         |
| Kinh phí giao ban theo Nghị định 03/2019/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                 |                           | 60                          |          | 60                              |         |
| Tuần tra bảo vệ đường biên, Cột mốc, đấu tranh phòng chống tội phạm trên Biên giới năm 2026                                                                                                                                                                                    |                           | 300                         |          | 300                             |         |
| Kinh phí hoạt động của Ban chỉ huy Phòng thủ dân sự                                                                                                                                                                                                                            |                           | 100                         |          | 100                             |         |
| Chi công tác tuyển quân; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh và các nhiệm vụ quân sự khác của cấp xã; chi tổ chức các cuộc hội thao, hội thi, bắn đạn thật, diễn tập cấp xã; chi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự; Trục tuần tra bảo vệ ANTT | 450                       |                             |          | 450                             |         |

| Diễn giải                                                                                           | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |          | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|---------------------------------|-------------------------------|
|                                                                                                     |                           | Tăng                        | Giảm     |                                 |                               |
| <i>I</i>                                                                                            | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i> | <i>5=2+3-4</i>                  |                               |
| <b>Chi nhiệm vụ quốc phòng, và các nhiệm vụ được TT và Ban Thường vụ kết luận hoặc UBND xã giao</b> | <b>500</b>                |                             |          | 500                             |                               |
| <b>2. Sự nghiệp kinh tế</b>                                                                         | <b>6.100</b>              | <b>10.580</b>               | -        | <b>16.680</b>                   |                               |
| <b>2.1. Sự nghiệp Nông nghiệp</b>                                                                   | <b>300</b>                | -                           | -        | <b>300</b>                      |                               |
| Chi các nhiệm vụ phòng chống thiên tai                                                              | 300                       |                             |          | 300                             | Giao UBND xã phân bổ chi tiết |
| <b>2.2 Sự nghiệp Kiến thiết thị chính</b>                                                           | <b>300</b>                | <b>200</b>                  | -        | <b>500</b>                      |                               |
| Kinh phí điện chiếu sáng công cộng                                                                  | 300                       | 200                         |          | 500                             | Trung tâm DV tổng hợp         |
| <b>2.3 Sự nghiệp giao thông</b>                                                                     | <b>5.500</b>              | <b>10.000</b>               | -        | <b>15.500</b>                   |                               |
| Kinh phí duy tu sửa chữa nhỏ                                                                        | 500                       |                             |          | 500                             | Trung tâm dịch vụ tổng hợp    |
| Kinh phí sửa chữa các tuyến đường giao thông                                                        | 5.000                     |                             |          | 5.000                           | UBND xã làm chủ đầu tư        |
| Duy tu, sửa chữa, đảm bảo hạ tầng giao thông, kiến thiết thị chính                                  |                           | 10.000                      |          | 10.000                          | Phòng KT                      |
| <b>2.4 Sự nghiệp kinh tế</b>                                                                        | <b>-</b>                  | <b>380</b>                  | -        | <b>380</b>                      |                               |
| Chi phí lập quy hoạch                                                                               |                           | 380                         |          | 380                             | Phòng KT                      |
| <b>3. Sự nghiệp môi trường</b>                                                                      | <b>2.500</b>              | -                           | -        | <b>2.500</b>                    | Trung tâm dịch vụ tổng hợp    |

| Diễn giải                                                                                                                                           | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |               | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------|---------------------------------|----------------------------|
|                                                                                                                                                     |                           | Tăng                        | Giảm          |                                 |                            |
| <i>I</i>                                                                                                                                            | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i>      | <i>5=2+3-4</i>                  |                            |
| Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường                                                                                                       | 500                       |                             |               | 500                             |                            |
| Chi thu gom, xử lý rác                                                                                                                              | 2.000                     |                             |               | 2.000                           | Trung tâm dịch vụ tổng hợp |
| <b>4. Sự nghiệp văn xã</b>                                                                                                                          | <b>76.602</b>             | <b>31.589</b>               | <b>14.480</b> | <b>93.711</b>                   |                            |
| <b>4.1 Sự nghiệp đào tạo, giáo dục</b>                                                                                                              | <b>69.075</b>             | <b>16.640</b>               | <b>14.480</b> | <b>71.236</b>                   |                            |
| <b>4.1.1 Chi chế độ tiền lương, hoạt động và chi các chế độ chính sách</b>                                                                          | <b>68.842</b>             | <b>7.090</b>                | <b>14.480</b> | <b>61.452</b>                   |                            |
| Chi tiền lương theo biên chế có mặt                                                                                                                 | 41.875                    |                             |               | 41.875                          |                            |
| Kinh phí khoán chi hoạt động thường xuyên                                                                                                           | 8.153                     |                             |               | 8.153                           |                            |
| Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73                                                                                                                   | 1.960                     | 15                          |               | 1.975                           |                            |
| Kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP và Nghị định 277/2025/NĐ-CP năm học 2025-2026 | 16.254                    | 429                         | 14.480        | 2.203                           |                            |
| Hỗ trợ tiền ăn HS tiểu học và THCS xã biên giới theo NĐ 339/2025/NĐ-CP                                                                              |                           | 2.859                       |               | 2.859                           |                            |
| Hỗ trợ cơ sở GD tổ chức bữa ăn trưa theo NĐ 339/2025/NĐ-CP                                                                                          |                           | 524                         |               | 524                             |                            |
| Chế độ, chính sách giáo dục khác                                                                                                                    |                           | 1.164                       |               | 1.164                           |                            |

| Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                         | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |          | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|---------------------------------|-------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                   |                           | Tăng                        | Giảm     |                                 |                               |
| <i>I</i>                                                                                                                                                                                                                                          | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i> | <i>5=2+3-4</i>                  |                               |
| Công tác sửa chữa cơ sở vật chất, làm nhà tiền chế để làm bếp, thiết bị nhà bếp, nhà ăn thực hiện tổ chức bữa ăn bán trú học sinh trường TH và THCS Lộc Thịnh theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ                      |                           | 2.100                       |          | 2.100                           |                               |
| Chính sách hỗ trợ mầm non (hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em độ tuổi mẫu giáo theo NĐ 105/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                | 163                       |                             |          | 163                             |                               |
| Kinh phí giáo viên dạy học sinh khuyết tật.                                                                                                                                                                                                       | 215                       |                             |          | 215                             |                               |
| Hỗ trợ tết nguyên đán                                                                                                                                                                                                                             | 222                       |                             |          | 222                             |                               |
| <b>4.1.2 Các đặc thù (Trường có từ 02 cơ sở trở lên, mỗi cơ sở tăng thêm)</b>                                                                                                                                                                     | <b>101</b>                | -                           | -        | <b>101</b>                      |                               |
| Điểm lẻ Trường Mẫu giáo Vàng Anh                                                                                                                                                                                                                  | 50,40                     |                             |          | 50,40                           |                               |
| Điểm lẻ Trường TH&THCS Tà Thiết (Lộc Thịnh)                                                                                                                                                                                                       | 50,40                     |                             |          | 50,40                           |                               |
| <b>4.1.3 Kinh phí hoạt động ngành</b>                                                                                                                                                                                                             | <b>132</b>                |                             |          | <b>132</b>                      | Giao UBND xã phân bổ chi tiết |
| <b>4.1.4 Kinh phí bổ sung có mục tiêu cho các xã biên giới để thực hiện xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trường học ở các xã biên giới năm 2026 thuộc Đề án theo quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố</b> |                           | <b>8.480</b>                |          | <b>8.480</b>                    |                               |
| <i>Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trường MG Hoa Sen</i>                                                                                                                                                                                              |                           | <i>4.130</i>                |          | <i>4.130</i>                    |                               |

| Diễn giải                                                                                      | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |          | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|---------------------------------|---------|
|                                                                                                |                           | Tăng                        | Giảm     |                                 |         |
| <i>I</i>                                                                                       | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i> | <i>5=2+3-4</i>                  |         |
| <i>Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trường MG Vàng Anh</i>                                          |                           | <i>4.350</i>                |          | <i>4.350</i>                    |         |
| <b>4.1.5 Kinh phí giáo dục khác</b>                                                            |                           | <b>1.070</b>                |          | <b>1.070</b>                    |         |
| <b>4.2 Sự nghiệp văn hóa - thể thao và du lịch</b>                                             | <b>2.235</b>              | <b>5.620</b>                | -        | <b>7.855</b>                    |         |
| <b>Trung tâm dịch vụ tổng hợp</b>                                                              | <b>2.235</b>              | <b>5.620</b>                | -        | <b>7.855</b>                    |         |
| Kinh phí tự chủ lương phụ cấp                                                                  | 1.236                     | 1.208                       |          | 2.444                           |         |
| Kinh phí tự chủ hoạt động                                                                      | 675                       | 178                         |          | 853                             |         |
| Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                                                 | 6                         |                             |          | 6                               |         |
| Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                    | 48                        | 58                          |          | 106                             |         |
| Kinh phí trang trí tết nguyên đán, giao thừa                                                   | 270                       |                             |          | 270                             |         |
| Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền                                                       |                           | 100                         |          | 100                             |         |
| Chi các nhiệm vụ được TT và Ban thường vụ kết luận hoặc UBND xã giao                           |                           | 100                         |          | 100                             |         |
| Kinh phí tham gia giải cầu lông Đại hội thể dục thể thao thành phố Đồng Nai lần thứ I năm 2026 |                           | 14                          |          | 14                              |         |
| Mua sắm Hoa lan trưng bày tại Khu di tích Tà Thiết                                             |                           | 585                         |          | 585                             |         |
| Kinh phí tham gia Hội thi Vẽ tranh và Kể chuyện theo sách                                      |                           | 52                          |          | 52                              |         |

| Diễn giải                                                                                                                                   | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |          | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|---------------------------------|---------|
|                                                                                                                                             |                           | Tăng                        | Giảm     |                                 |         |
| <i>I</i>                                                                                                                                    | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i> | <i>5=2+3-4</i>                  |         |
| Xử lý rêu mốc mái ngói, nhà bia, nền gạch bong tróc nhà bia tường niệm Liệt Sĩ                                                              |                           | 21                          |          | 21                              |         |
| Kinh phí cho Đoàn các bộ, HLV, VĐV tham gia giải Việt dã leo núi Bà Rá – Đại hội TDTT tỉnh                                                  |                           | 17                          |          | 17                              |         |
| Kinh phí phối hợp tổ chức hội nghị tổng kết công tác biên giới năm 2025 theo Công văn số 48/UBND - VP ngày 13/01/2026 của UBND xã Lộc Thành |                           | 15                          |          | 15                              |         |
| Mua sắm máy ảnh phục vụ công tác chuyên môn                                                                                                 |                           | 65                          |          | 65                              |         |
| Kinh phí tuyên truyền                                                                                                                       |                           | 99                          |          | 99                              |         |
| Kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao xã Lộc Thành lần thứ I năm 2026                                                                   |                           | 377                         |          | 377                             |         |
| Chi hỗ trợ tiền tết Nguyên đán cho 02 viên chức Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã                                                               |                           | 2                           |          | 2                               |         |
| Kinh phí hoạt động khu di tích văn hoá Tà Thiết                                                                                             |                           | 2.728                       |          | 2.728                           |         |
| <b>4.3 Chi SN Y Tế</b>                                                                                                                      | -                         | <b>5.449</b>                | -        | <b>5.449</b>                    | -       |
| <b>Kinh phí chi thường xuyên</b>                                                                                                            |                           | <b>4.705</b>                | -        | <b>4.705</b>                    |         |
| Kinh phí lương phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương                                                                                     |                           | 3.940                       |          | 3.940                           |         |
| Kinh phí tự chủ hoạt động                                                                                                                   |                           | 765                         |          | 765                             |         |
| <b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>                                                                                                      |                           | <b>744</b>                  | -        | <b>744</b>                      |         |

| Diễn giải                                                                     | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |          | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú                |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|---------------------------------|------------------------|
|                                                                               |                           | Tăng                        | Giảm     |                                 |                        |
| <i>I</i>                                                                      | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i> | <i>5=2+3-4</i>                  |                        |
| Kinh phí y tế thôn bản                                                        |                           | 143                         |          | 143                             |                        |
| Kinh phí cộng tác viên dân số                                                 |                           | 93                          |          | 93                              |                        |
| Chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP                                      |                           | 175                         |          | 175                             |                        |
| Phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND                     |                           | 62                          |          | 62                              |                        |
| Chi chế độ công tác viên dân số (còn lại 30% chưa bố trí trong DT Sở YT giao) |                           | 40                          |          | 40                              |                        |
| Chi hỗ trợ tiền tết Nguyên đán cho viên chức Trạm y tế xã                     |                           | 20                          |          | 20                              |                        |
| Chương trình y tế, dân số                                                     |                           | 210                         |          | 210                             |                        |
| <b>4.4 Chi Đảm bảo Xã hội</b>                                                 | <b>5.292</b>              | <b>3.879</b>                | <b>-</b> | <b>9.171</b>                    | Phòng Văn hóa - xã hội |
| Chi chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên                                       | 4.326                     |                             |          | 4.326                           |                        |
| Tiền điện hộ nghèo, BTXH                                                      | 159                       |                             |          | 159                             |                        |
| Chính sách người có uy tín, già làng                                          | 96                        |                             |          | 96                              |                        |
| Chi trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã già yếu đã nghỉ việc                     | 42                        |                             |          | 42                              |                        |
| Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi                                      | 63                        |                             |          | 63                              |                        |
| Chế độ hỗ trợ Tết Nguyên đán                                                  | 606                       | 19                          |          | 625                             |                        |

| Diễn giải                                                                                                                           | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |            | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------|---------------------------------|----------------------------|
|                                                                                                                                     |                           | Tăng                        | Giảm       |                                 |                            |
| <i>I</i>                                                                                                                            | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i>   | <i>5=2+3-4</i>                  |                            |
| Chế độ hỗ trợ mai táng phí người có công NSDP (sau 1975) (10 hồ sơ chế độ trợ cấp 1 lần của Phòng VH, có quyết định số 160 và 1707) |                           | 234                         |            | 234                             |                            |
| Chế độ hỗ trợ mai táng phí đối tượng BTXH theo ND 20/2021/NĐ-CP                                                                     |                           | 130                         |            | 130                             |                            |
| Chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên theo ND 20/2021/NĐ-CP; ND 176/2025/NĐ-CP                                                        |                           | 100                         |            | 100                             |                            |
| Nhiệm vụ đảm bảo xã hội khác                                                                                                        |                           | 30                          |            | 30                              |                            |
| Chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng                                                                              |                           | 512                         |            | 512                             |                            |
| Chế độ ưu đãi người có công với cách mạng                                                                                           |                           | 354                         |            | 354                             |                            |
| Chi đảm bảo xã hội (tại phụ lục số 08, ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2025                                   |                           | 2.501                       |            | 2.501                           |                            |
| <b>5. Sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                                                                                           | <b>2.097</b>              | <b>670</b>                  | <b>437</b> | <b>2.330</b>                    |                            |
| Kinh phí ứng dụng, chuyển giao công nghệ; các hoạt động khoa học và công nghệ khác theo quy định                                    | 2.097                     |                             | 437        | 1.660                           | Phòng Văn hóa - xã hội     |
| Kinh phí ứng dụng, chuyển giao công nghệ; các hoạt động khoa học và công nghệ khác theo quy định                                    |                           | 270                         |            | 270                             | Văn phòng HĐND & UBND      |
| Kinh phí ứng dụng, chuyển giao công nghệ; các hoạt động khoa học và công nghệ khác theo quy định                                    |                           | 400                         |            | 400                             | Trung tâm dịch vụ tổng hợp |

| Diễn giải                                                                    | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |              | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------|---------------------------------|---------|
|                                                                              |                           | Tăng                        | Giảm         |                                 |         |
| <i>I</i>                                                                     | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i>     | <i>5=2+3-4</i>                  |         |
| <b>6. Chi quản lý hành chính</b>                                             | <b>33.150</b>             | <b>9.222</b>                | <b>5.557</b> | <b>36.813</b>                   | -       |
| <b>6.1 Khối Quản lý nhà nước</b>                                             | <b>14.036</b>             | <b>5.347</b>                | <b>698</b>   | <b>18.685</b>                   |         |
| <b>6.1.1. Văn phòng HĐND và UBND</b>                                         | <b>6.738</b>              | <b>946</b>                  | <b>-</b>     | <b>7.684</b>                    |         |
| Kinh phí tự chủ lương phụ cấp                                                | 2.932                     |                             |              | 2.932                           |         |
| Kinh phí tự chủ hoạt động                                                    | 936                       |                             |              | 936                             |         |
| Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                               | 72                        |                             |              | 72                              |         |
| Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                  | 138                       |                             |              | 138                             |         |
| Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách xã, ấp                            | 1.439                     | 528                         |              | 1.967                           |         |
| Hoạt động phí đại biểu Hội đồng nhân dân                                     | 211                       |                             |              | 211                             |         |
| PC kiêm nhiệm CT HĐND xã                                                     | 19                        |                             |              | 19                              |         |
| PC kiêm nhiệm Thành viên Ban HĐND                                            | 26                        |                             |              | 26                              |         |
| PC kiêm nhiệm Tổ trưởng tổ Đại biểu HĐND                                     | 93                        |                             |              | 93                              |         |
| Tài liệu, báo chí, phí truy cập internet để thu thập thông tin Đại biểu HĐND | 118                       |                             |              | 118                             |         |
| Trực tiếp công dân                                                           | 30                        |                             |              | 30                              |         |

| Diễn giải                                                                                                                                                                                                                       | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |          | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|---------------------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                 |                           | Tăng                        | Giảm     |                                 |         |
| <i>I</i>                                                                                                                                                                                                                        | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i> | <i>5=2+3-4</i>                  |         |
| Khoán chi cho đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ tiếp xúc cử tri                                                                                                                                                     | 26                        |                             |          | 26                              |         |
| Khoán chi tiếp xúc cử tri                                                                                                                                                                                                       | 15                        |                             |          | 15                              |         |
| Cán bộ, công chức, người lao động tham gia phục vụ tiếp xúc cử tri, phóng viên báo, đài, Xây dựng báo cáo tổng hợp kiến nghị cử tri theo Tổ đại biểu, Xây dựng báo cáo tổng hợp kiến nghị cử tri trình kỳ họp Hội đồng nhân dân | 20                        |                             |          | 20                              |         |
| Chi hội nghị, hội thảo, các phiên họp, cuộc họp do Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tổ chức; Chế độ thăm hỏi ốm đau; Một số chế độ chi khác                          | 90                        |                             |          | 90                              |         |
| Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu khách mời dự kỳ họp Hội đồng nhân dân, cán bộ, công chức, nhân viên trực tiếp phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân                                                      | 30                        |                             |          | 30                              |         |
| Chi xây dựng, tổng hợp, rà soát và hoàn thiện các văn bản phục vụ kỳ họp                                                                                                                                                        | 20                        |                             |          | 20                              |         |
| Chi hoạt động thăm tra, giám sát, khảo sát                                                                                                                                                                                      | 20                        |                             |          | 20                              |         |
| Trang phục đại biểu HĐND                                                                                                                                                                                                        | 51                        |                             |          | 51                              |         |
| Cán bộ, công chức tham mưu, giúp việc trực tiếp cho hoạt động Hội đồng nhân dân                                                                                                                                                 | 2                         |                             |          | 2                               |         |

| Diễn giải                                                                                                            | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |            | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------|---------------------------------|---------|
|                                                                                                                      |                           | Tăng                        | Giảm       |                                 |         |
| <i>I</i>                                                                                                             | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i>   | <i>5=2+3-4</i>                  |         |
| Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoán của Ủy ban nhân dân thực hiện các nhiệm vụ chung của UBND tổ chức các ngày lễ lớn | 450                       |                             |            | 450                             |         |
| Trang bị cột lọc nước để xử lý nước hợp vệ sinh.                                                                     |                           | 20                          |            | 20                              |         |
| Chi mua cơ sở vật chất phục vụ hội trường UBND xã                                                                    |                           | 43                          |            | 43                              |         |
| Kinh phí nộp lệ phí trước bạ và lệ phí đăng ký biển số xe ô tô                                                       |                           | 90                          |            | 90                              |         |
| Kinh phí Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng nghiệp vụ về công tác hòa giải ở cơ sở          |                           | 22                          |            | 22                              |         |
| Chi tặng quà lưu niệm cho đại biểu Hội đồng nhân dân khi kết thúc nhiệm kỳ                                           |                           | 49                          |            | 49                              |         |
| Chi kinh phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh                                        |                           | 92                          |            | 92                              |         |
| Thăm, tặng quà các đơn vị giáp biên thuộc Vương quốc Campuchia                                                       |                           | 101                         |            | 101                             |         |
| <b>6.1.2. Phòng Văn hóa - xã hội</b>                                                                                 | <b>3.147</b>              | <b>3.793</b>                | <b>566</b> | <b>6.373</b>                    |         |
| Kinh phí tự chủ lương phụ cấp                                                                                        | 1.120                     | 196                         |            | 1.316                           |         |
| Kinh phí tự chủ hoạt động                                                                                            | 563                       |                             | 66         | 497                             |         |
| Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                          | 59                        | 11                          |            | 70                              |         |
| Tiền lương hợp đồng theo NĐ 173/2025/NĐ-CP                                                                           |                           | 78                          |            | 78                              |         |

| Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |          | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|---------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                           | Tăng                        | Giảm     |                                 |                                              |
| <i>I</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i> | <i>5=2+3-4</i>                  |                                              |
| Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 113                       |                             |          | 113                             |                                              |
| Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán Phòng Văn hóa - xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 12                        |                             |          | 12                              |                                              |
| Kinh phí hoạt động Tổ công nghệ số cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 54                        |                             |          | 54                              |                                              |
| Kinh phí khen thưởng phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư"; mua khung khen, in ấn.                                                                                                                                                                                                                                               | 100                       |                             |          | 100                             |                                              |
| Kinh phí Quỹ thi đua khen thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 900                       |                             | 500      | 400                             |                                              |
| Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoán (tạm tính, chi theo quy định nếu có) điều tra công tác phổ cập giáo dục xóa mù chữ toàn dân; công tác tuyển dụng; hoạt động tết ; chi công tác tôn giáo; chi tổ chức các ngày kỷ niệm lớn trong năm; chi công tác an toàn vệ sinh thực phẩm công tác phòng chống dịch bệnh công tác dân số; ngày 1/6, ngày 01/10; ngày 27/7 | 225                       |                             |          | 225                             | Kinh chi thực hiện theo Kế hoạch của UBND xã |
| Kinh phí thực hiện tổ chức sắp xếp các ấp trên địa bàn xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                           | 198                         |          | 198                             |                                              |
| Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031                                                                                                                                                                                                                                              |                           | 2.450                       |          | 2.450                           |                                              |
| Kinh phí thực hiện Đề án quản lý và xử lý nghiệp vụ đối với hồ sơ, tài liệu đã được thống kê của cơ quan, tổ chức trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Quyết định số 2996/QĐ-UBND, ngày 05/12/2025 của UBND tỉnh                                                                                                                                              |                           | 638                         |          | 638                             |                                              |

| Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |            | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------|---------------------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                           | Tăng                        | Giảm       |                                 |         |
| <i>I</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i>   | <i>5=2+3-4</i>                  |         |
| Hỗ trợ tiền tết nguyên đán theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                                                                                                                                                                                |                           | 176                         |            | 176                             |         |
| Chi kinh phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai                                                                                                                                                                                                                                  |                           | 46                          |            | 46                              |         |
| <b>6.1.3. Phòng Kinh tế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>3.128</b>              | <b>429</b>                  | <b>132</b> | <b>3.425</b>                    |         |
| Kinh phí tự chủ lương phụ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.260                     | 415                         |            | 1.675                           |         |
| Kinh phí tự chủ hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 695                       |                             | 132        | 563                             |         |
| Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                                                                             | 59                        | 14                          |            | 73                              |         |
| Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10                        |                             |            | 10                              |         |
| Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách xã                                                                                                                                                                                                                                                                           | 80                        |                             |            | 80                              |         |
| Kinh phí Lập phương án sử dụng đất đối với diện tích đất thu hồi của các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương trên địa bàn xã Lộc Thành                                                                                                                                                                      | 800                       |                             |            | 800                             |         |
| Kinh phí điều tra hộ nghèo; phòng chống dịch bệnh trong lĩnh vực nông nghiệp; thực hiện tháng tổng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi; kiểm tra rà soát các công trình; Kinh phí thống kê đất đai; kê khai các công trình khai thác nước dưới đất của các hộ gia đình để sử dụng cho sinh hoạt | 225                       |                             |            | 225                             |         |

| Diễn giải                                                          | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |           | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------|---------------------------------|---------|
|                                                                    |                           | Tăng                        | Giảm      |                                 |         |
| <i>I</i>                                                           | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i>  | <i>5=2+3-4</i>                  |         |
| <b>6.1.4 Trung tâm phục vụ HCC</b>                                 | <b>1.023</b>              | <b>179</b>                  | <b>-</b>  | <b>1.203</b>                    |         |
| Kinh phí tự chủ lương phụ cấp                                      | 693                       |                             |           | 693                             |         |
| Kinh phí tự chủ hoạt động                                          | 288                       |                             |           | 288                             |         |
| Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC                                | 5                         |                             |           | 5                               |         |
| Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                        | 37                        |                             |           | 37                              |         |
| Hỗ trợ công chức tại TTHCC theo NQ 52/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 |                           | 100                         |           | 100                             |         |
| Kinh phí thực hiện mô hình “Buổi sáng với nhân dân”                |                           | 79                          |           | 79                              |         |
| <b>6.2 Khối Đăng</b>                                               | <b>8.247</b>              | <b>1.418</b>                | <b>66</b> | <b>9.598</b>                    |         |
| Kinh phí tự chủ lương phụ cấp                                      | 4.891                     | 343                         |           | 5.234                           |         |
| Kinh phí tự chủ hoạt động                                          | 1.427                     |                             | 66        | 1.361                           |         |
| Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán                                     | 24                        |                             |           | 24                              |         |
| Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                        | 190                       | 6                           |           | 196                             |         |
| Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã                  | 31                        |                             |           | 31                              |         |

| Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |          | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|---------------------------------|-------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                          |                           | Tăng                        | Giảm     |                                 |             |
| <i>I</i>                                                                                                                                                                                                                                                                 | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i> | <i>5=2+3-4</i>                  |             |
| Kinh phí chi hội nghị: các hội nghị triển khai, quán triệt Nghị quyết, Chỉ thị, Quy định của Đảng, hội nghị sơ tổng kết Nghị quyết, Chỉ thị, Quy định của Đảng, hội thảo khoa học theo kế hoạch tổ chức của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ban Thường vụ các cấp ủy trực thuộc | 250                       |                             |          | 250                             |             |
| Chi các đoàn kiểm tra, giám sát; chi trang phục                                                                                                                                                                                                                          | 100                       |                             |          | 100                             |             |
| Chi công tác mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, đảng viên                                                                                                                                                                                                            | 150                       |                             |          | 150                             |             |
| Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù                                                                                                                                                                                                                                      | 200                       | 315                         |          | 515                             |             |
| Kinh phí chi các hoạt động của Đảng ủy theo Quyết định 01-QĐ/TU                                                                                                                                                                                                          | 300                       |                             |          | 300                             |             |
| Kinh phí chi các hoạt động của Đảng ủy theo Nghị quyết 05/2026/NQ-HĐND                                                                                                                                                                                                   |                           | 300                         |          | 300                             |             |
| Phụ cấp cấp ủy                                                                                                                                                                                                                                                           | 211                       |                             |          | 211                             |             |
| Phụ cấp Ban công tác 35                                                                                                                                                                                                                                                  | 138                       |                             |          | 138                             | Ban XD đảng |
| Kinh phí khen thưởng năm                                                                                                                                                                                                                                                 | 100                       |                             |          | 100                             | Ban XD đảng |
| Kinh phí hoạt động Ban công tác 35                                                                                                                                                                                                                                       | 50                        | 50                          |          | 100                             | Ban XD đảng |
| Kinh phí học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                    | 50                        |                             |          | 50                              | Ban XD đảng |

| Diễn giải                                                                              | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |           | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------|---------------------------------|---------|
|                                                                                        |                           | Tăng                        | Giảm      |                                 |         |
| <i>I</i>                                                                               | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i>  | <i>5=2+3-4</i>                  |         |
| Kinh phí mua sắm; sửa chữa tài sản                                                     | 135                       |                             |           | 135                             |         |
| Phụ cấp báo cáo viên của Đảng ủy                                                       |                           | 41                          |           | 41                              |         |
| Phụ cấp dư luận xã hội                                                                 |                           | 42                          |           | 42                              |         |
| Kinh phí thăm viếng theo QĐ 87 (Theo quy định số 87 -QĐ/ĐU, ngày 09/02/2026)           |                           | 124                         |           | 124                             |         |
| Kinh phí bảo trì nâng cấp phần mềm năm 2026                                            |                           | 12                          |           | 12                              |         |
| Chi kinh phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai |                           | 185                         |           | 185                             |         |
| <b>6.3 Cơ quan UBMTTQVN xã</b>                                                         | <b>3.237</b>              | <b>2.444</b>                | <b>30</b> | <b>5.651</b>                    |         |
| Kinh phí tự chủ lương phụ cấp                                                          | 1.817                     | 189                         |           | 2.006                           |         |
| Kinh phí tự chủ hoạt động                                                              | 576                       |                             |           | 576                             |         |
| Kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán CBCC                                                    | 17                        |                             |           | 17                              |         |
| Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                            | 82                        | 1                           |           | 83                              |         |
| Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã                                      | 184                       |                             |           | 184                             |         |
| Chế độ đối với trưởng các đoàn thể ấp                                                  | 216                       |                             |           | 216                             |         |
| Chế độ phụ cấp hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ                                   | 210                       |                             | 30        | 180                             |         |

| Diễn giải                                                                             | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |          | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|---------------------------------|---------|
|                                                                                       |                           | Tăng                        | Giảm     |                                 |         |
| <i>I</i>                                                                              | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i> | <i>5=2+3-4</i>                  |         |
| Hỗ trợ KP hoạt động hội NCT, hội TNXP, hội CTĐ                                        |                           | 30                          |          | 30                              |         |
| Chi chế độ chi đặc thù ngoài khoán (tạm tính, chi theo quy định nếu có)               | 135                       |                             |          | 135                             |         |
| Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp |                           | 150                         |          | 150                             |         |
| Kinh phí tham gia gian hàng ẩm thực                                                   |                           | 4                           |          | 4                               |         |
| Kinh phí tham gia Chương trình “Đồng hành cùng phụ nữ biên cương”                     |                           | 7                           |          | 7                               |         |
| Kinh phí tổ chức các chuỗi hoạt động Mừng Đảng-Mừng xuân Bính Ngọ năm 2026            |                           | 101                         |          | 101                             |         |
| Chi phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở ấp                           |                           | 958                         |          | 958                             |         |
| Chi hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp                            |                           | 324                         |          | 324                             |         |
| Kinh phí tổ chức Đại hội chữ thập đỏ                                                  |                           | 41                          |          | 41                              |         |
| Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân                                         |                           | 5                           |          | 5                               |         |
| Kinh phí hoạt động của Ban giám sát đầu tư của cộng đồng                              |                           | 40                          |          | 40                              |         |
| Kinh phí tổ chức ngày hội Đại đoàn kết                                                |                           | 47                          |          | 47                              |         |

| Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |              | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------|---------------------------------|-------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                           | Tăng                        | Giảm         |                                 |                               |
| <i>I</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i>     | <i>5=2+3-4</i>                  |                               |
| Kinh phí Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                           | 45                          |              | 45                              |                               |
| Kinh phí hoạt động UBMTTQ (Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; Ký kết nghĩa với các xã thuộc phía Nam Tp Đồng Nai; Phát động Tháng hành động "Vì người nghèo"; Tổ chức Hội nghị đối thoại; giám sát; Hội nghị tháng nghe dân nói ; Hội nghị ra mắt KDC; kiện toàn các chức danh Ban CTMT; Chương trình giao lưu nét đẹp văn hóa các dân tộc) |                           | 116                         |              | 116                             |                               |
| Chi hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp từ tháng 7/2025 đến tháng 12/2025 theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND                                                                                                                                                                                                                                     |                           | 270                         |              | 270                             |                               |
| Chi hỗ trợ tiền tết Nguyên đán đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                           | 116                         |              | 116                             |                               |
| <b>6.4 Nguồn lương, bổ sung dự toán các nhiệm vụ phát sinh như lương, phụ cấp, các nhiệm vụ được TT và Ban thường vụ kết luận hoặc UBND xã giao</b>                                                                                                                                                                                                                 | <b>7.631</b>              |                             | <b>4.763</b> | <b>2.868</b>                    | Giao UBND xã phân bổ chi tiết |
| <b>6.5. Bổ sung kinh phí biên soạn Niên giám thống kê cấp xã năm 2025</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                           | <b>14</b>                   |              | <b>14</b>                       |                               |
| <b>7. Chi chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                           | <b>2.174</b>                |              | <b>2.174</b>                    |                               |

| Diễn giải                                                                                           | Dự toán giao đầu năm 2026 | Dự toán điều chỉnh, bổ sung |          | Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|---------------------------------|---------|
|                                                                                                     |                           | Tăng                        | Giảm     |                                 |         |
| <i>I</i>                                                                                            | <i>2</i>                  | <i>3</i>                    | <i>4</i> | <i>5=2+3-4</i>                  |         |
| <b>8. Chi chuyển nguồn 2025 sang năm 2026</b>                                                       |                           | <b>43.598</b>               |          | <b>43.598</b>                   |         |
| <b>9. Chi từ nguồn kết dư</b>                                                                       |                           | <b>4.187</b>                |          | <b>4.187</b>                    |         |
| <b>10. Cải cách tiền lương</b>                                                                      |                           | <b>11.090</b>               |          | <b>11.090</b>                   |         |
| <b>III. TIẾT KIỆM</b>                                                                               | <b>3.286</b>              |                             |          | <b>3.286</b>                    |         |
| <b>IV. DỰ PHÒNG</b>                                                                                 | <b>3.958</b>              |                             |          | <b>3.958</b>                    |         |
| 1. Hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra đối với các hộ dân tại ấp Hưng Thủy        |                           |                             |          | 5                               |         |
| 2. Chi hỗ trợ người tham gia tiêu huỷ và hộ chăn nuôi bị thiệt hại do mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi |                           |                             |          | 145                             |         |
| 3. Dự phòng ngân sách xã (còn lại)                                                                  |                           |                             |          | 3.807                           |         |
| <b>B. Các khoản chi khác</b>                                                                        |                           |                             |          |                                 |         |